CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-1.2%	-15.8%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.20 (Ba1)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.65 (Ba3)** Cảnh báo

DT thuần — *2024*: **3,891** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 1,626 ▲ 71.8%

LN sau thuế — *2024*: **68.4** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 51.1 ▲ 296%

ROE — 2024: **21.5%**; +/- YoY ▲ 15.1%

ROA — 2024: **3.3%**; +/- YoY ▲ 2.6%

Z - Score

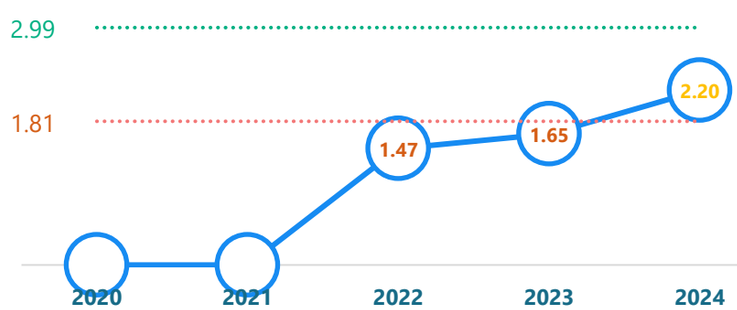

Z'' - Score

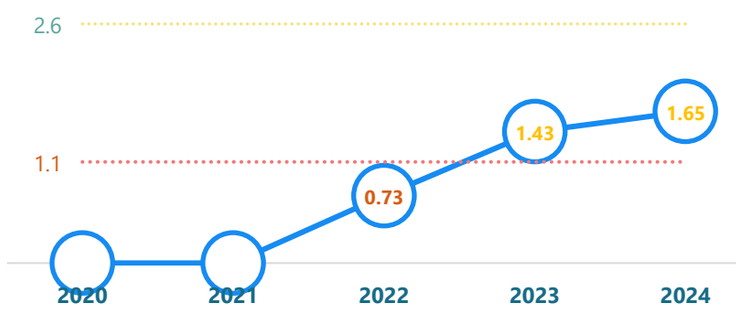

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.20** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VVS** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VVS** năm **2024** đạt **1.65**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **VVS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 71.8%** đạt **3,891** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 296%** đạt **68.44** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

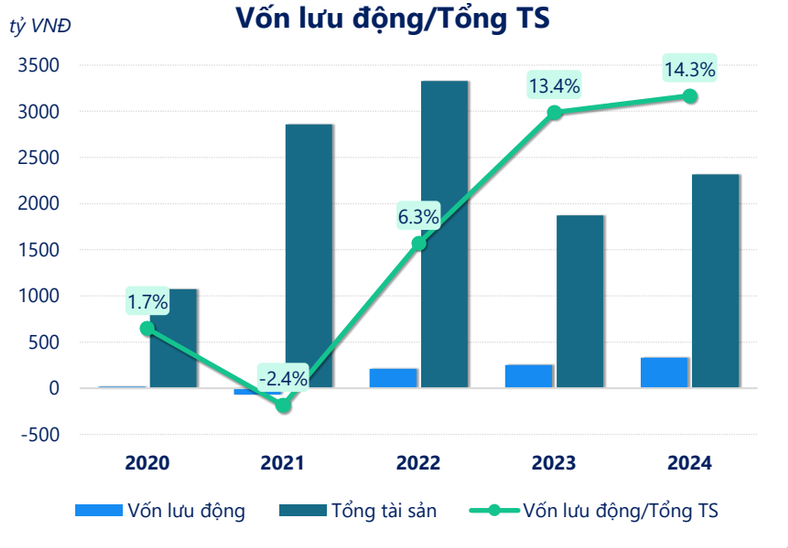

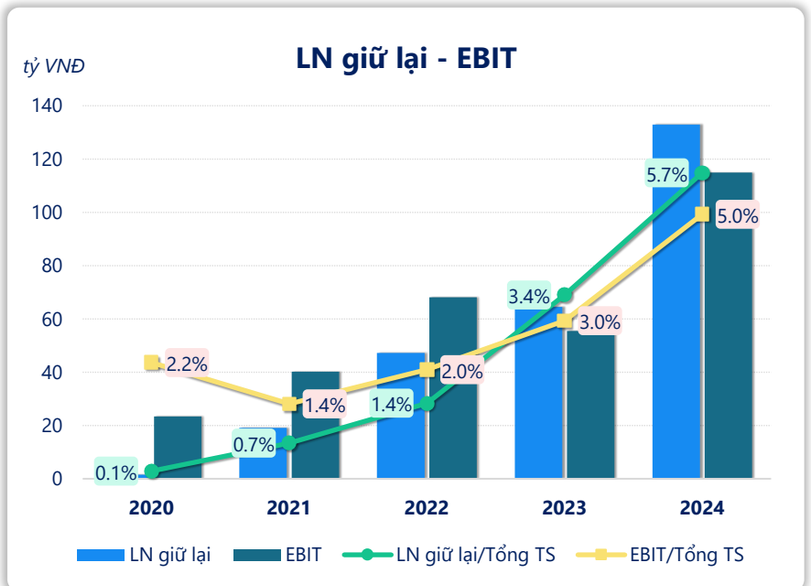

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

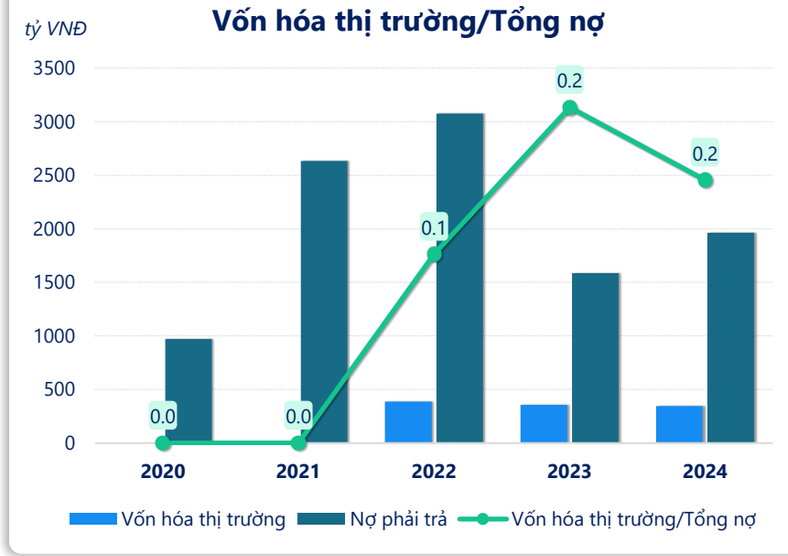

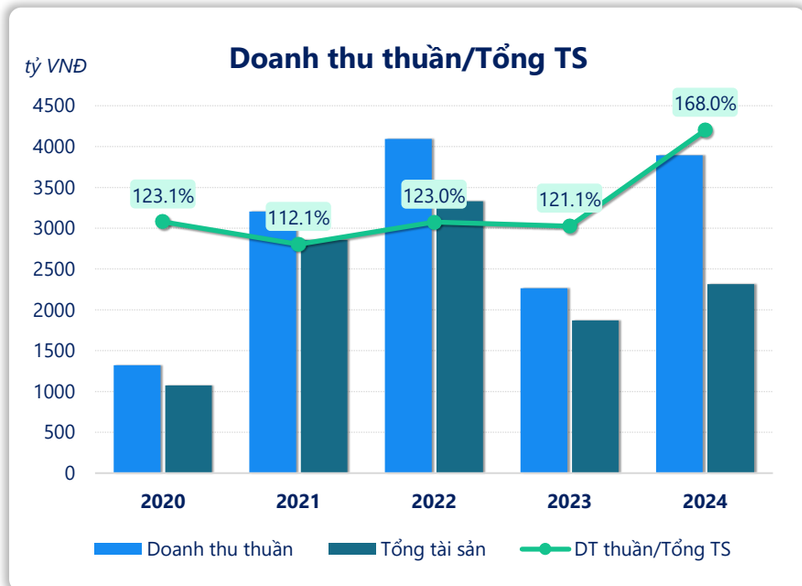

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,318**	**1,871**	**23.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,281	1,818	25.5%
Tiền và tương đương tiền	112	37.0	202%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,409	1,267	11.2%
Hàng tồn kho	751	506	48.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.83	6.82	29.5%
Tài sản dài hạn	**37.6**	**53.2**	**-29.4%**
Phải thu dài hạn	1.01	1.01	0.0%
Tài sản cố định	30.7	33.6	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.50	1.64	-69.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	12.7	-71.7%
Tài sản dài hạn khác	**1.72**	**4.19**	**-59.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,966	1,587	23.9%
Nợ ngắn hạn	**1,948**	**1,566**	**24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	340	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,354	249	445%
Nợ dài hạn	17.3	20.4	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,322**	**3,203**	**4,094**	**2,265**	**3,891**
Giá vốn hàng bán	1,221	3,075	3,827	2,048	3,610
Lợi nhuận gộp	**101**	**128**	**268**	**217**	**281**
Doanh thu HĐTC	29.2	119	171	158	104
Chi phí TC	23.1	45.6	245	225	126
Chi phí lãi vay	**13.8**	**18.2**	**32.9**	**33.7**	**26.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	55.5	135	95.8	64.4	96.1
Chi phí QLDN	41.5	44.6	63.3	63.6	72.1
LN thuần từ HĐKD	**9.63**	**21.7**	**34.9**	**22.3**	**91.3**
Lợi nhuận khác	-0.02	0.34	0.30	-0.50	-2.92
LN trước thuế	**9.60**	**22.0**	**35.2**	**21.8**	**88.4**
Lợi nhuận sau thuế	**9.28**	**17.6**	**28.1**	**17.3**	**68.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.28**	**17.6**	**28.1**	**17.3**	**68.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.2	944	171	-1,300	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.6	-1,043	-193	1,220	-72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.9	143	66.6	-5.11	-63.9
Tiền đầu kỳ	11.8	34.3	78.2	122	37.0
Lưu chuyển tiền thuần	**22.5**	**43.9**	**44.2**	**-85.4**	**74.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.02	0.18
Tiền cuối kỳ	34.3	78.2	122	37.0	112